

Số: 36/2022/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí
thẩm định trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số
106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ
sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài
chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 1492/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy
định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thẩm định
trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thẩm định trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí: Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

3. Mức thu và chế độ thu, nộp phí

a). Phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu
1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	
a1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	5 triệu đồng
a2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	5,2 triệu đồng
a3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	9,6 triệu đồng
a4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	11,2 triệu đồng
a5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	13,6 triệu đồng
b	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	
b1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	6,9 triệu đồng
b2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	8,5 triệu đồng
b3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	15 triệu đồng
b4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	16 triệu đồng
b5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	25 triệu đồng
c	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	
c1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	7,5 triệu đồng
c2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	9,5 triệu đồng
c3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	17 triệu đồng
c4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	18 triệu đồng
c5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	25 triệu đồng

d	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
d1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	6,2 triệu đồng
d2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	7,6 triệu đồng
d3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	13,6 triệu đồng
d4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	14,4 triệu đồng
d5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	19,2 triệu đồng
đ	Nhóm 5. Dự án giao thông	
đ1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	8,1 triệu đồng
đ2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	10 triệu đồng
đ3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	18 triệu đồng
đ4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	20 triệu đồng
đ5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	25 triệu đồng
e	Nhóm 6. Dự án công nghiệp	
e1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	8,4 triệu đồng
e2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	10,5 triệu đồng
e3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	19 triệu đồng
e4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	20 triệu đồng
e5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	26 triệu đồng
g	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	
g1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	5 triệu đồng
g2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	6 triệu đồng
g3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	10,8 triệu đồng
g4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	12 triệu đồng
g5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	15,6 triệu đồng

+ Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên.

+ Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

- Tỷ lệ: Để lại đơn vị thu 75%; 25% nộp ngân sách nhà nước.

b) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường

- Mức thu: 9,0 triệu đồng/hồ sơ thẩm định.

- Tỷ lệ: Để lại đơn vị thu 75%; 25% nộp ngân sách nhà nước.

c) Phí thẩm định cấp Giấy phép môi trường

- Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

- Cơ quan tổ chức thu phí:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường (*thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh*).

+ Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố*).

- Mức thu

+ Mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường:

Các dự án/cơ sở nhóm II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh: 8,9 triệu đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

Các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh: 6,5 triệu đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

Các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: 4,6 triệu đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

(*Mức phí trên tính theo lần thẩm định cấp/cấp lại giấy phép môi trường và không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải; Danh mục các dự án nhóm II, nhóm III theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết*).

+ Mức thu phí thẩm định cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường: Bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại quy định tại điểm a khoản này.

- Tỷ lệ: Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách nhà nước.

4. Quản lý và sử dụng phí

a) Cơ quan, tổ chức thu phí sử dụng số phí để lại để chi các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và Lệ phí.

b) Cơ quan, tổ chức thu phí nộp số phí theo tỷ lệ vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này bãi bỏ Điều 1 và mục 4 Khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2022. *LDN*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài Chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy,;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM II, NHÓM III

I. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC NHÓM II

S TT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Tất cả
2	Dự án nhóm A và nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	Tất cả
3	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ quy định tại Cột 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
4	Dự án nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	
II	Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm đ khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
5	Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô trung bình (<i>trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh, nuôi trồng thủy sản theo phương pháp tự nhiên, quảng canh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản</i>).	Từ 50 ha đến dưới 100 ha.
	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.	Tất cả.

	<p>Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (<i>trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>).</p>	<p>Dưới 01 ha đối với khu bảo tồn thiên nhiên, dưới 01 ha vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc dưới 20 ha đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; dưới 20 ha đối với rừng tự nhiên hoặc dưới 50 ha rừng phòng hộ.</p>
6	<p>Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (<i>trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>).</p>	<p>Dưới 05 ha đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; dưới 03 ha đối với rừng tự nhiên hoặc dưới 20 ha rừng phòng hộ.</p>
	<p>Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa.</p>	<p>Có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai.</p>
7	<p>Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (<i>trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo, xây dựng công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông</i>).</p>	<p>Dưới 02 ha của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt; dưới 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.</p>
III	<p>Dự án đầu tư quy định tại điểm d và điểm e khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường</p>	
8	<p>Dự án khai thác khoáng sản; dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước.</p>	<p>Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p>
	<p>Dự án có phát sinh nước thải.</p>	<p>Từ 500 đến dưới 3.000 m³/ngày đêm (<i>từ 10.000 đến dưới 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản</i>).</p>

9	Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư	Từ 1.000 người đến dưới 10.000 người ở miền núi; từ 2.000 người đến dưới 20.000 người đối với vùng khác.
IV Dự án đầu tư mở rộng		
10	Dự án đầu tư mở rộng (<i>mở rộng quy mô, nâng cao công suất</i>) theo quy định của pháp luật về đầu tư của cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp đang hoạt động.	Có tổng quy mô, công suất (<i>tính tổng cả phần cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất</i>) tới mức tương đương với dự án tại Phụ lục này.

II. DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC NHÓM III

STT	Dự án đầu tư	Tính chất môi trường hoặc tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh của dự án
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ quy định tại Cột 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.
II	Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
2	<p>Dự án nhóm C được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước thải, bụi, khí thải phát sinh phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc được xử lý bằng các công trình thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định của pháp luật và quy định, quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương; trường hợp dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc nằm trong cụm công nghiệp đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải thì phải xử lý theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó. - Có phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình vận hành. 	<p>Nước thải, bụi, khí thải (nếu có) nếu không xử lý thì vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định hoặc vượt tiêu chuẩn quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.</p> <p>Tổng khối lượng từ 1.200 kg/năm trở lên hoặc từ 100 kg/tháng trở lên.</p>

Th